

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

Số: 35/QĐ-THPTCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cô Tô, ngày 02 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Công khai Quyết toán ngân sách năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2025 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1319/QĐ-SGDĐT ngày 06/11/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2025 của các đơn vị thuộc và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Xét đề nghị của Tổ trưởng Tổ Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2025 của trường THPT Cô Tô

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Các ông (bà) Tổ trưởng Tổ chuyên môn, tổ Văn phòng, Trưởng các bộ phận, các ông (bà) có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu Hồ sơ;
- Lưu văn thư, kế toán.



Nguyễn Hải Phòng

THUYẾT MINH CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo công khai Quyết toán năm 2025)

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2025 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1319/QĐ-SGDĐT ngày 06/11/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2025 của các đơn vị thuộc và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Trường THPT Cô Tô công khai thuyết thực hiện quyết toán năm 2025 như sau:

I. Tình hình thực hiện dự toán thu phí: Không có

II. Tình hình thực hiện dự toán chi nguồn NSNN:

Dự toán được giao: 13.614.000.000 đồng.

Thực hiện Quyết toán ngân sách năm 2025 như sau:

DVT: đồng

ST T	CHỈ TIÊU	Dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng, giảm	Dự toán sau khi điều chỉnh năm 2025	Số thực chi 2025	Số còn lại
		(Theo QĐ số 130/QĐ- SGDĐT ngày 09/01/2025; Theo QĐ số 182/QĐ- SGDĐT ngày 24/04/2025	Theo QĐ số 1319/QĐ- SGDĐT ngày 06/11/2025	Theo QĐ số 1319/QĐ- SGDĐT ngày 06/11/2025		
A	B					
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (1+2+3+4)					

1	Thu sự nghiệp, dịch vụ					
1.1	<i>Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá (Học phí)</i>					
1.2	<i>Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật (Thu dịch vụ khác)</i>					
1.3	<i>Kinh phí nộp NSNN (thuế/ phí)</i>					
II	Nguồn thu phí được để lại					
III	Chi thường xuyên theo các lĩnh vực giáo dục	13.894.500.000	(504.000.000)	13.530.500.000	13.244.728.568	285.771.432
1	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Tự chủ)	7.554.000.000	(263.000.000)	7.291.000.000	7.221.000.000	70.000.000
	<i>- Kinh phí chi lương, các khoản theo lương theo quy định, chi khác đảm bảo hoạt động của các đơn vị</i>	7.554.000.000	(263.000.000)	7.291.000.000	7.221.000.000	70.000.000
2	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)	6.340.500.000	(241.000.000)	6.239.500.000	6.023.728.568	215.771.432
2.1	Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí , chế độ học sinh bán trú	322.000.000	8.000.000	330.000.000	324.684.000	5.316.000
2.2	Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh , cấp bù học phí kỳ I năm học 2025-2026	59.500.000	54.000.000	113.500.000	110.250.000	3.250.000
2.3	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	38.000.000	10.000.000	48.000.000	47.829.834	170.166
2.4	Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động)	126.000.000	5.000.000	131.000.000	126.980.700	4.019.300
	<i>- Bảo vệ trường</i>	31.000.000	5.000.000	36.000.000	34.380.000	1.620.000
	<i>- Vệ sinh chung</i>	10.000.000		10.000.000	10.000.000	-
	<i>- Tổ chức, tham gia các kỳ</i>	50.000.000		50.000.000	48.498.600	1.501.400

	thi					
	- Tập huấn, bồi dưỡng do Sở GD&ĐT tổ chức, điều động tham gia	20.000.000		20.000.000	19.160.000	840.000
	- Bổ sung sách thư viện	15.000.000		15.000.000	14.942.100	57.900
	- Vận hành trang thiết bị thông minh			-		-
2.5	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND			-		-
2.6	Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	203.000.000		203.000.000	96.825.034	106.174.966
2.7	Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND	1.380.000.000	(235.000.000)	1.145.000.000	1.125.000.000	20.000.000
2.8	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (10% lương theo ngạch bậc)	273.000.000		273.000.000	273.000.000	-
2.9	Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025			-		-
2.1 0	Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên dạy ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	78.000.000		78.000.000	78.000.000	-
2.1 1	Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công	3.524.000.000		3.524.000.000	3.455.264.000	68.736.000
2.1 2	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học			-		-
2.1 3	Mua sắm thiết bị DH theo chương trình giáo dục phổ thông mới	337.000.000	(83.000.000)	254.000.000	253.295.000	705.000
2.1 4	Cấp bù học phí kỳ 1 năm học 2025-2026			140.000.000	132.600.000	7.400.000

Đơn vị: **TRƯỜNG THPT CÔ TÔ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 422

Độc lập - Tự - do Hạnh phúc

Cô Tô, ngày 02 tháng 02 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 06 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện dự toán năm 2025	Tỷ lệ %	Ghi chú
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.530.500.000	13.244.728.568	97,9%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.530.500.000	13.244.728.568	97,9%	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.530.500.000	13.244.728.568	97,9%	



3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.291.000.000	7.221.000.000	99%	DT giữ lại 70.000.000đ tiết kiệm 10% theo quy định NQ173/NQ-HĐND
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.239.500.000	6.023.728.568	96,5%	DT còn lại: 216.271.432đ (Huỷ dự toán)
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Có Tô, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hải Phòng

